

Số: 40/2021/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2021

**THÔNG TƯ**

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật công tác thu tiền dịch vụ  
sử dụng đường bộ đối với các dự án xây dựng đường bộ  
do Bộ Giao thông vận tải quản lý**

*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định về quản lý, khai thác và bảo trì đường cao tốc;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ về việc quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Căn cứ Quyết định số 19/2020/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức thu phí điện tử không dừng;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật công tác thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với các dự án xây dựng đường bộ do Bộ Giao thông vận tải quản lý.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này định mức kinh tế - kỹ thuật công tác thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với các dự án xây dựng đường bộ do Bộ Giao thông vận tải quản lý.

**Điều 2.** Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ tại các dự án xây dựng đường bộ do Bộ Giao thông vận tải quản lý.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2021.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.!

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Lưu: VT, KHCN.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Lê Đình Thọ**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT  
CÔNG TÁC THU TIỀN DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ  
ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG BỘ DO  
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**PHẦN I  
THUYẾT MINH**

**1. Cơ sở xây dựng định mức**

- Bộ Luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019.

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

- Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

- Quyết định số 19/2020/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng chính phủ về việc thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử không dừng;

**2. Giải thích từ ngữ**

Trong định mức này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) Thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử không dừng trong bộ định mức được viết tắt là ETC;

b) Đối soát là việc đối chiếu các giao dịch thu tiền sử dụng dịch vụ đường bộ.

c) Đơn vị tính “làn” là làn có hoạt động thu tiền;

d) Phân trạm là một bộ phận của trạm thu phí trong đó có làn thu tiền nằm trên các nhánh đường, tuyến đường khác nhau, việc bố trí nhân công để thực hiện các công việc thu tiền tại các vị trí độc lập;

đ) Ca là thời gian hoạt động thu phí trong 8 giờ (một ngày hoạt động thu phí liên tục được tính là 3 ca);

e) Công là đơn vị tính thể hiện mức hao phí lao động một (01) ngày công làm việc bình thường;

g) Lưu lượng mãn tải là lưu lượng lớn nhất dự kiến của dự án được xác định trong hợp đồng ký kết giữa Cơ quan nhà nước thẩm quyền với Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án.

h) Cấp bậc nhân công là cấp bậc bình quân của các nhân công tham gia thực hiện một đơn vị công tác thu tiền sử dụng dịch vụ đường bộ. Cấp bậc nhân công áp dụng theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

### **3. Nội dung của định mức**

1. Định mức công tác trực tiếp: Định mức công tác trực tiếp tại trạm thu phí được xác định là số ngày công lao động trực tiếp thực hiện công tác thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ.

2. Định mức công tác gián tiếp: Định mức công tác gián tiếp được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm theo tổng chi phí nhân công trực tiếp được xác định theo định mức công tác trực tiếp nêu trên.

### **4. Hướng dẫn sử dụng**

a) Định mức này không bao gồm chi phí đầu tư, sửa chữa, thay thế, nâng cấp thiết bị thu phí và các chi phí khác liên quan đến chuyển đổi công nghệ thu phí;

b) Định mức công tác gián tiếp không bao gồm các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn của bộ phận lao động trực tiếp mà người sử dụng lao động phải nộp cho người lao động theo quy định;

c) Chi phí nhân công trực tiếp (CNC) bao gồm các khoản chi phí mà các người sử dụng lao động phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất như: tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, các khoản phụ cấp khác (nếu có), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, trong đó:

Chi phí tiền lương, tiền công được xác định bằng hao phí lao động theo định mức công tác trực tiếp nhân với đơn giá ngày công tương ứng. Đơn giá ngày công trực tiếp phục vụ công tác thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ được xác định theo quy định bao gồm tiền lương cơ sở và các khoản phụ cấp lương theo quy định của pháp luật.

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản chi khác của nhân công trực tiếp theo quy định hiện hành của pháp luật bao gồm cả các khoản do người sử dụng lao động chi trả.

d) Quá trình thực hiện căn cứ điều kiện thực tế để xác định số làn, số ca làm việc và các thông số để áp dụng Định mức.

đ) Các khối lượng ca đêm và ngày lễ tết được thực hiện theo quy định của pháp luật lao động.

Ví dụ, đối với trạm thu phí có thời gian làm việc 3 ca trong cả năm có thể lập dự toán từ tiền lương ngày công ngày bình thường và điều chỉnh chi phí nhân công theo hệ số bình quân bằng 1,2 được tính toán như sau:

| TT | Nội dung  | Số lượng/Năm (ca)                        | Chế độ tiền lương theo quy định hiện hành theo quy định tại Luật lao động số 45/2019/QH14 |
|----|---|--|---|
| 1  | Ca làm việc bình thường ngày  | 365 ngày * 2 ca – 22 ca ngày lễ = 708 ca |   |
| 2  | Ca làm việc bình thường đêm   | 365 ngày * 1 ca – 11 ca ngày lễ = 354 ca | được trả thêm ít nhất bằng 30% tiền lương ngày thường (hệ số 1,3)                         |
| 3  | Ca làm việc ngày lễ tết ngày: (11 ngày theo Luật lao động năm 2019) | 11 ngày * 2 ca = 22 ca                   | được trả thêm ít nhất bằng 300% tiền lương ngày thường (hệ số 4)                          |
| 4  | Ca làm việc ngày lễ tết đêm   | 11 ngày * 1 ca = 11 ca                   | được trả thêm ít nhất bằng 30% tiền lương ngày thường (hệ số 4*1,3 = 5,2)                 |
|    | <b>Tổng</b>   | <b>1095 ca</b>                           | (Hệ số lương tăng thêm bình quân: $(1*708 + 354*1,3 + 22*4 + 11*5,2)/1095 = 1,20$ )       |

6  
**PHẦN II**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

**I. ĐỊNH MỨC CÔNG TÁC TRỰC TIẾP**

**TTP.1100 CÔNG TÁC ĐIỀU HÀNH HOẠT ĐỘNG BÁN SOÁT VÉ TẠI TRẠM THU PHÍ**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhận ca, chịu trách nhiệm quản lý, điều hành và giải quyết các vấn đề liên quan đến ca trực, tổ bán soát vé, bảo vệ phân làn và các bộ phận liên quan trong ca trực được phân công phụ trách, xử lý kịp thời các tình huống phát sinh tại làn, ghi nhận, báo cáo về tình hình hoạt động trong ca làm việc và thực hiện một số nhiệm vụ được giao liên quan khác.

Đơn vị: 1 trạm thu phí/ca

| Mã hiệu | Công tác  | Thành phần hao phí                          | Đơn vị | Số lượng |
|---------|---|---|--------|----------|
| TTP.11  | Công tác điều hành hoạt động bán soát vé tại trạm thu phí | Lao động trực tiếp sản xuất nhóm II bậc 5/7 | công   | 1,156    |
|         |   |   |        | 10       |

*Ghi chú:*

- Công tác điều hành hoạt động bán soát vé tại trạm thu phí trong ca làm việc áp dụng chung cho trạm thu phí (không phân chia làn thu phí một dừng và không dừng)

## TTP.1200 CÔNG TÁC TRỰC TIẾP BÁN SOÁT VÉ TẠI CABIN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhận ca, tiếp nhận vé, thực hiện kiểm vé, thu tiền bán vé, giải quyết các tình huống phát sinh trong phạm vi công việc được giao tại ca làm việc, bàn giao vé, tiền bán vé cho bộ phận có chức năng khi hết ca làm việc, xử lý xự cố làn thu phí hỗn hợp nếu có và thực hiện một số nhiệm vụ được giao liên quan khác.

Đơn vị: 1 làn thu phí / ca

| Mã hiệu | Công tác                                 | Thành phần hao phí                          | Đơn vị | Số lượng |
|---------|--|---|--------|----------|
| TTP.12  | Công tác trực tiếp bán soát vé tại cabin | Lao động trực tiếp sản xuất nhóm II bậc 4/7 | công   | 1,156    |
|         |  |   |        | 10       |

*Ghi chú:*

- Công tác trực tiếp bán soát vé tại cabin chỉ áp dụng với làn đường thu tiền sử dụng đường bộ theo hình thức một dùm (MTC) và hình thức thu phí hỗn hợp, không áp dụng với làn thu phí sử dụng máy phát thẻ tự động.

- Trường hợp lưu lượng thực tế bình quân 1 năm/1 làn thu phí vượt lưu lượng mãn tải/làn thu phí, định mức được điều chỉnh nhân thêm hệ số K:

+ Lưu lượng từ 1,8 đến <2,5 lần lưu lượng mãn tải:  $K = 1,05$

+ Lưu lượng >2,5 lần lưu lượng mãn tải:  $K = 1,1$

## TTP.1300 CÔNG TÁC BẢO VỆ, PHÂN LÀN XE QUA TRẠM, PHÂN TRẠM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhận ca, thực hiện công tác bảo vệ, giám sát tài sản tại làn thu phí, điều tiết, phân làn giao thông cho xe qua trạm và thực hiện một số nhiệm vụ được giao liên quan khác.

Đơn vị: Làn MTC và hỗn hợp / ca

| Mã hiệu | Công tác   | Thành phần hao phí                          | Đơn vị | ≤ 2 làn MTC và Tổng số làn <3 | ≤ 2 làn MTC và Tổng số làn ≥ 3 làn | > 2 làn MTC |
|---------|--|---|--------|-------------------------------|------------------------------------|-------------|
| TTP.13  | Công tác bảo vệ, phân làn xe qua trạm, phân trạm | Lao động trực tiếp sản xuất nhóm II bậc 3/7 | công   | 1                             | 0,5                                | 0,5         |
|         |  |   |        | 10                            | 20                                 | 30          |

*Ghi chú:*

- Công tác bảo vệ, phân làn chỉ áp dụng với làn đường thu tiền sử dụng đường bộ theo hình thức một dừng (MTC) và hình thức thu phí hỗn hợp.

- Định mức được tính với trường hợp trạm theo yêu cầu cần thực hiện bảo vệ phân làn xe; đối với trạm, phân trạm lưu thông dễ dàng không yêu cầu thực hiện bảo vệ phân làn thì không áp dụng định mức này.

- Đối với trạm, phân trạm trên đường cao tốc hoặc trạm, phân trạm thu theo hình thức thu phí kín có lớn hơn 2 làn thu phí theo hình thức một dừng (MTC) và hình thức thu phí hỗn hợp thì định mức được điều chỉnh nhân hệ số  $k = 0,75$ .

- Trường hợp lưu lượng thực tế bình quân 1 năm/1 làn thu phí vượt lưu lượng mãn tải/làn thu phí, định mức được điều chỉnh nhân thêm hệ số  $K$ :

+ Lưu lượng từ 1,8 đến <2,5 lần lưu lượng mãn tải:  $K = 1,05$ .

+ Lưu lượng >2,5 lần lưu lượng mãn tải:  $K = 1,1$ .

- Trường hợp Trạm thu phí tại các nút giao trên đường cao tốc có nhiều phân trạm, mỗi phân trạm được coi như 1 trạm thu phí.



## TTP.1400 CÔNG TÁC VẬN HÀNH LÀN THU PHÍ KHÔNG DỪNG (ETC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhận ca, tác nghiệp đúng vị trí được phân công, điều khiển phương tiện đi vào làn phù hợp, xử lý tình huống theo quy trình vận hành và thực hiện một số nhiệm vụ được giao liên quan khác.

Đơn vị: Trạm thu phí / ca

| Mã hiệu | Công tác                                       | Thành phần hao phí                          | Đơn vị | ≤ 4 làn thu phí ETC | ≤ 8 làn thu phí ETC | >8 làn thu phí ETC |
|---------|--|---|--------|---------------------|---------------------|--------------------|
| TTP.14  | Công tác vận hành làn thu phí không dừng (ETC) | Lao động trực tiếp sản xuất nhóm II bậc 4/7 | công   | 1                   | 2                   | 3                  |
|         |  |   |        | 10                  | 20                  | 30                 |

*Ghi chú:*

- Công tác được áp dụng với làn đường thu phí sử dụng đường bộ theo hình thức không dừng (thuần ETC) không áp dụng với làn thu tiền hỗn hợp.

- Trường hợp Trạm thu phí tại các nút giao trên đường cao tốc có nhiều phân trạm, mỗi phân trạm được coi như 1 trạm thu phí.

## TTP.1500 CÔNG TÁC GIÁM SÁT, HẬU KIỂM TẠI TRẠM THU PHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhận ca, thực hiện các nhiệm vụ, giám sát hoạt động thu tiền theo kế hoạch phân công, hậu kiểm giao dịch thu tiền, lập biên bản ghi nhận sự việc và báo cáo về các trường hợp cán bộ, nhân viên vi phạm về vận hành, quản lý thu tiền trong ca làm việc, kiểm vé lượt cuối ca, các lượt xe qua trạm, đối soát giao dịch ETC cuối ca và thực hiện một số nhiệm vụ được giao liên quan khác.

Đơn vị: 1 trạm thu phí / 1 ca

| Mã hiệu | Công tác                            | Thành phần hao phí         | Đơn vị | ≤4 lần thu phí | ≤8 lần thu phí | ≤12 lần thu phí | ≤16 lần thu phí | >16 lần thu phí |
|---------|-------------------------------------|----------------------------|--------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| TTP.15  | Công tác giám sát, hậu kiểm thu phí | Chuyên viên, kỹ sư bậc 3/8 | công   | 1,04           | 2,08           | 3,12            | 4,16            | 5,2             |
|         |                                     |                            |        | 10             | 20             | 30              | 40              | 50              |

*Ghi chú:*

- Công tác được tính cho Bộ phận Giám sát, hậu kiểm thu tiền của đơn vị trực tiếp thu.

- Trường hợp lưu lượng thực tế bình quân 1 năm/1 lần thu phí vượt lưu lượng mãn tải/lần thu phí, định mức được điều chỉnh nhân thêm hệ số K:

+ Lưu lượng từ 1,8 đến <2,5 lần lưu lượng mãn tải:  $K = 1,05$

+ Lưu lượng >2,5 lần lưu lượng mãn tải:  $K = 1,1$

- Trường hợp phải truyền số liệu thu phí về Tổng cục đường bộ, phối hợp đối soát, kiểm tra, giải trình số liệu, định mức được điều chỉnh nhân với hệ số  $K = 1,1$

- Định mức trên được định mức cho Trạm thu phí thực hiện thu theo hình thức một dừng (MTC), trường hợp trạm thu phí có cả 2 hình thức thu thì định mức được điều chỉnh nhân với hệ số k như sau:

+ Trạm thu phí do Nhà đầu tư (Đơn vị quản lý thu phí) trực tiếp thu phí:

$$k = 1 - \frac{\text{Lưu lượng xe thu theo hình thức thu phí không dừng (ETC)}}{\text{Tổng lưu lượng xe qua trạm thu phí x 2}}$$

+ Trạm thu phí do Đơn vị cung cấp dịch vụ thu phí quản lý, tổ chức thu:

$$k = 1 - \frac{\text{Lưu lượng xe thu theo hình thức thu phí không dừng (ETC)}}{\text{Tổng lưu lượng xe qua trạm thu phí}}$$

## TTP.1600 CÔNG TÁC KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ VÉ THẺ TẠI TRẠM THU PHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhận ca, chịu trách nhiệm về công tác quản lý vé, cuống vé, quản lý thực hiện các thủ tục liên quan đến công tác nhập xuất vé, theo dõi lượng vé tồn kho, cân đối nhu cầu vé, kiểm tra tình trạng vé, phát hiện lỗi in ấn nếu có, lập chứng từ xuất nhập vé cho bộ phận bán soát vé; thực hiện các nhiệm vụ thu chi tiền mặt trên cơ sở các chứng từ kế toán theo quy định, thu tiền, chuyển tiền thu từ bộ phận bán vé cho bộ phận có liên quan, báo cáo tình hình thu chi trong ca làm việc; chuẩn bị đầy đủ lượng tiền lẻ để cung cấp kịp thời cho bộ phận bán soát vé và thực hiện một số nhiệm vụ được giao liên quan khác.

Đơn vị: Trạm thu phí / ca

| Mã hiệu | Công tác  | Thành phần hao phí         | Đơn vị | ≤ 2 lần MTC và hỗn hợp /trạm | > 2 lần MTC và hỗn hợp /trạm |
|---------|---|----------------------------|--------|------------------------------|------------------------------|
| TTP.16  | Công tác kế toán và quản lý vé thẻ tại trạm thu phí | Chuyên viên, kỹ sư bậc 3/8 | công   | 1,08                         | 2,16                         |
|         |   |                            |        | 10                           | 20                           |

*Ghi chú: Đối với dự án có nhiều trạm thu phí: công tác kế toán và quản lý vé thẻ tại trạm thu phí được xác định cho Trạm thu phí có bố trí nhân viên trực làm nhiệm vụ vé thẻ. Trường hợp trạm thu phí không có công tác này thì không tính vào dự toán.*

**TTP.1700 CÔNG TÁC QUẢN LÝ HỆ THỐNG KỸ THUẬT TẠI TRẠM THU PHÍ CỦA ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP TỔ CHỨC THU TIỀN DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ TẠI TRẠM**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhận ca, khắc phục kịp thời các xử cố của máy móc, thiết bị trong ca trực; bảo dưỡng hệ thống máy móc, thiết bị thu tiền theo phân công, xử lý các sự cố kỹ thuật phát sinh và những tình huống khẩn cấp (cháy nổ, điện, nước, máy tính, thiết bị thu phí, phòng máy chủ...) và thực hiện một số nhiệm vụ được giao liên quan khác.

Đơn vị: Trạm thu phí/ca

| Mã hiệu | Công tác  | Thành phần hao phí         | Đơn vị | Số lượng |
|---------|---|----------------------------|--------|----------|
| TTP.17  | Công tác quản lý hệ thống kỹ thuật tại trạm thu phí | Chuyên viên, kỹ sư bậc 3/8 | công   | 1        |
|         |   |                            |        | 10       |

**TTP.2100 CÔNG TÁC GIÁM SÁT THU, ĐỐI SOÁT SỐ LIỆU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỚI NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ THU PHÍ HOẶC NHÀ ĐẦU TƯ VỚI NHÀ ĐẦU TƯ TRONG TRƯỜNG HỢP KẾT NỐI LIÊN THÔNG**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhận ca, thực hiện các nhiệm vụ giám sát thu, đối soát số liệu hoạt động thu của đơn vị cung cấp dịch vụ thu theo nhiệm vụ.

Đơn vị: Trạm thu phí / ca

| Mã hiệu | Công tác   | Thành phần hao phí         | Đơn vị | ≤8 lần thu phí | ≤16 lần thu phí | >16 lần thu phí |
|---------|--|----------------------------|--------|----------------|-----------------|-----------------|
| TTP.21  | Công tác giám sát thu tiền, đối soát số liệu của Nhà đầu tư (Đơn vị quản lý thu phí) với Nhà cung cấp dịch vụ thu phí hoặc giữa các Nhà đầu tư (giữa các Đơn vị quản lý thu phí) trong trường hợp kết nối liên thông | Chuyên viên, kỹ sư bậc 4/8 | công   | 1,04           | 2,08            | 3,12            |
|         |  |                            |        | 10             | 20              | 30              |

**TTP.2200 HẬU KIỂM VÀ ĐỐI SOÁT GIAO DỊCH ETC**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhận ca, trực hệ thống, thực hiện các nhiệm vụ hậu kiểm giao dịch, đối soát số liệu của nhà cung cấp dịch vụ thu phí với nhà đầu tư đối với trạm kết nối backend. Đối soát số liệu giữa các nhà cung cấp dịch vụ thu phí.

Đơn vị: Ca

| Mã hiệu | Công tác                           | Thành phần hao phí         | Đơn vị | ≤10 trạm thu phí | ≤20 trạm thu phí | >20 trạm thu phí |
|---------|------------------------------------|----------------------------|--------|------------------|------------------|------------------|
| TTP.22  | Hậu kiểm và đối soát giao dịch ETC | Chuyên viên, kỹ sư bậc 4/8 | công   | 1,04             | 2,08             | 3,12             |
|         |                                    |                            |        | 10               | 20               | 30               |

**TTP.2300 CÔNG TÁC QUẢN LÝ TIỀN MẶT DOANH THU THU PHÍ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ THU PHÍ THEO HÌNH THỨC MỘT DỪNG (MTC) VÀ HÌNH THỨC THU PHÍ HỖN HỢP**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhận ca trong khoảng thời gian sau khi kết thúc ca làm việc của đơn vị cung cấp dịch vụ thu phí theo thỏa thuận, nhân viên quản lý doanh thu của nhà đầu tư, kiểm tra và nhận tiền mặt từ nhà cung cấp dịch vụ thu phí và quản lý.

Đơn vị: Trạm thu phí / ca

| Mã hiệu | Công tác  | Thành phần hao phí         | Đơn vị | Số lượng |
|---------|---|----------------------------|--------|----------|
| TTP.23  | Công tác quản lý tiền mặt doanh thu thu tiền của nhà đầu tư đối với nhà cung cấp dịch vụ thu phí theo hình thức một dừng (MTC) và hình thức thu phí hỗn hợp | Chuyên viên, kỹ sư bậc 3/8 | công   | 1,08     |
|         |   |                            |        | 10       |

*Ghi chú: Công tác quản lý tiền mặt doanh thu theo hình thức một dừng (MTC) và hình thức thu phí hỗn hợp được xác định cho Trạm thu phí có bố trí nhân viên trực thu tiền mặt từ dịch vụ thu theo hình thức một dừng (MTC) và thu phí hỗn hợp. Trường hợp trạm thu phí không có công tác này thì không tính vào dự toán.*

## II. ĐỊNH MỨC CÔNG TÁC GIÁN TIẾP

### 1. Định mức công tác gián tiếp gồm:

a) Tiền lương của cán bộ, nhân viên thuộc bộ phận gián tiếp của đơn vị thu tiền, các khoản phụ cấp tiền lương, tiền thưởng, phúc lợi tập thể, các khoản đóng góp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, trích nộp khác theo quy định đối với cán bộ, nhân viên thuộc bộ phận gián tiếp, trong đó:

Tiền lương bộ phận quản lý công ty bao gồm hội đồng quản trị và ban giám đốc, các phòng ban chức năng đối với hoạt động thu tiền.

Tiền lương của bộ phận quản lý trạm thu phí: Trạm trưởng, trạm phó (nếu có)

Chi phí các bộ phận phục vụ gián tiếp khác như lái xe, tạp vụ, bảo vệ cơ quan,...

b) Chi phí văn phòng phẩm, đi lại, thông tin liên lạc, điện nước, hội họp, máy móc thiết bị văn phòng, đào tạo nâng cao trình độ nhân viên, đồng phục nhân viên, in vé, làm thẻ và các chi phí khác.

c) Các chi phí, chế độ cho người lao động của bộ phận gián tiếp theo quy định của Luật lao động (lương thưởng, lễ tết, các chế độ phúc lợi...).

2. Định mức công tác gián tiếp được xác định bằng tỷ lệ phần trăm theo tổng chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp công tác thu phí như sau:

a) Đối với trạm thu phí do Nhà đầu tư thực hiện công tác thu tiền:

Đơn vị: Tỷ lệ %

| Nội dung                                | Số lần thu phí của dự án |                 |                 |                 |                 |
|---|--------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|   | ≤6 lần thu phí           | ≤12 lần thu phí | ≤18 lần thu phí | ≤46 lần thu phí | >46 lần thu phí |
| Định mức tỷ lệ công tác quản lý thu (%) | 70                       | 65              | 55              | 40              | 30              |

- Đối với các trạm có số lần thu phí MTC hoặc hỗn hợp  $\geq 3$  lần thì định mức trên điều chỉnh hệ số 0,8.

b) Đối với trạm thu phí do Nhà cung cấp dịch vụ thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ thực hiện công tác thu tiền:

- Định mức công tác gián tiếp của Nhà cung cấp dịch vụ thu phí được xác định bằng 30% chi phí nhân công trực tiếp. Đối với các trạm có số lần thu phí MTC hoặc hỗn hợp  $\geq 3$  lần thì định mức trên điều chỉnh hệ số 0,8.

- Định mức công tác gián tiếp của Nhà đầu tư (Đơn vị quản lý thu phí) được tính bằng tỷ lệ 70% trên chi phí trực tiếp của Nhà đầu tư tại trạm.